

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,850 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.0%	-2.0%	5.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	5.54
Z - score (sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

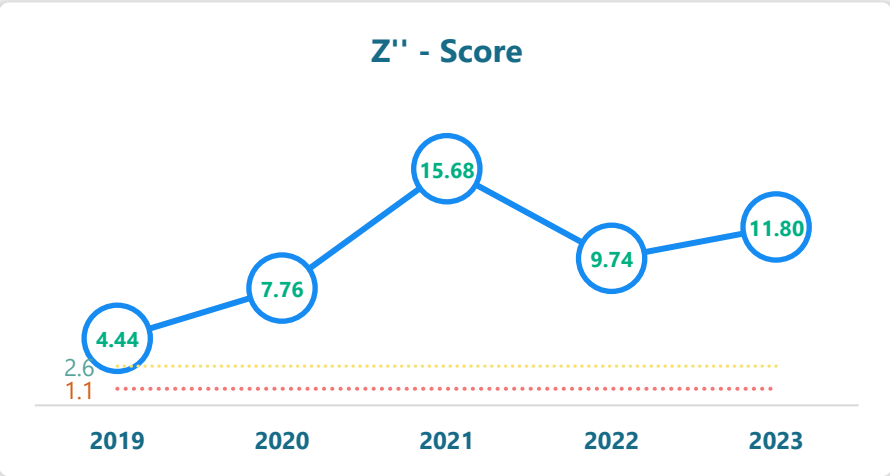
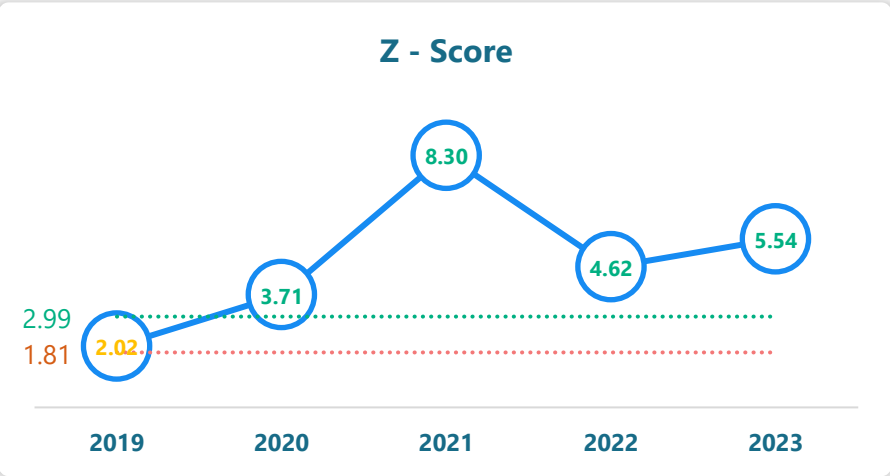
Hệ số nguy cơ phá sản	11.80
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
	300	▼ 333
	tỷ VNĐ	▼ 52.6%

LN sau thuế	2023	YoY
	18.3	▲ 10.7
	tỷ VNĐ	▲ 140%

ROE	2023	+/- YoY
	1.4%	▲ 0.8%

ROA	2023	+/- YoY
	1.4%	▲ 0.7%



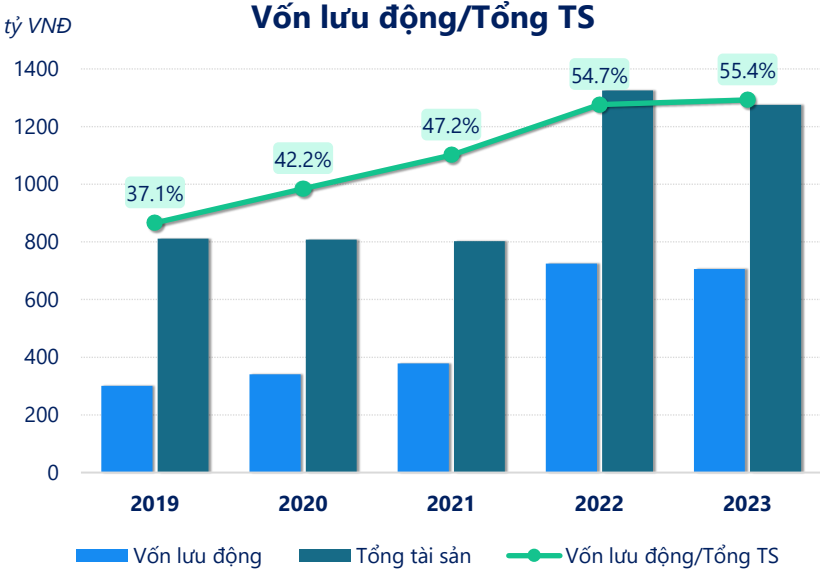
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **HAP** năm **2023** đạt **5.54**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HAP** năm **2023** đạt **11.80**, cao hơn so với năm 2022 (9.74). **Z''-Score** > **2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Năm **2023**, **HAP** ghi nhận doanh thu thuần **299.8** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **18.31** tỷ đồng, lần lượt **giảm 52.6%** và **tăng 140%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

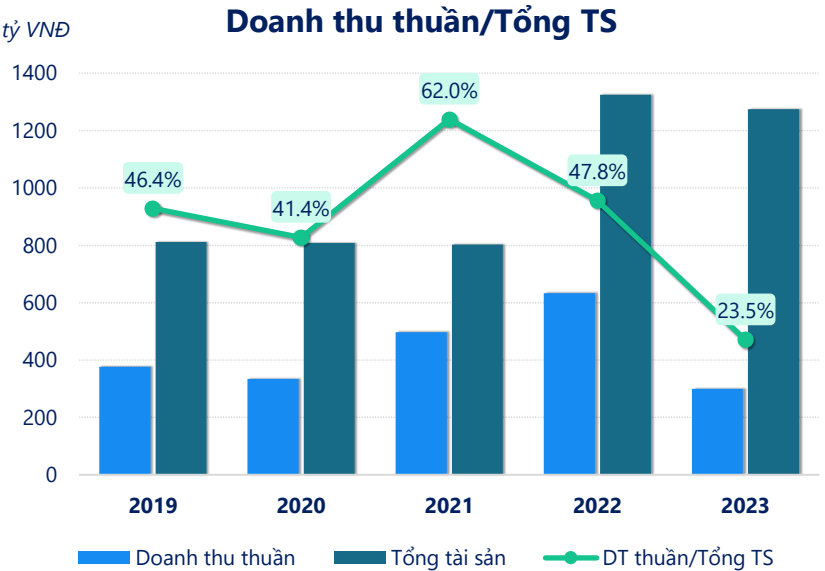
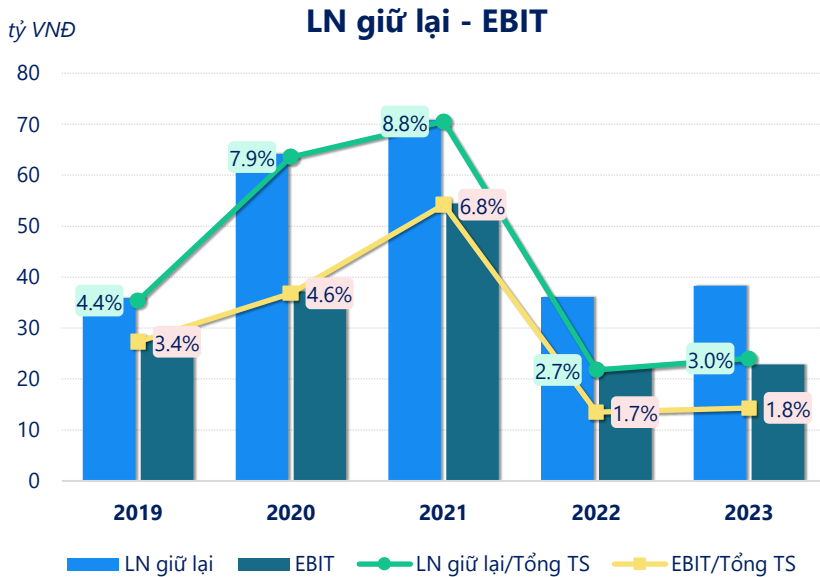
CTCP Tập Đoàn HAPACO (HSX: HAP)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 7.57, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,276	1,325	-3.7%
Tài sản ngắn hạn	777	808	-3.9%
Tiền và tương đương tiền	15.2	137	-88.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.1	15.0	0.5%
Phải thu ngắn hạn	647	542	19.5%
Hàng tồn kho	86.3	103	-16.5%
Tài sản ngắn hạn khác	13.2	11.1	18.7%
Tài sản dài hạn	498	517	-3.5%
Phải thu dài hạn	0.60	30.0	-98.0%
Tài sản cố định	34.9	40.5	-14.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.28	1.06	20.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	460	441	4.1%
Tài sản dài hạn khác	2.11	3.64	-42.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	68.3	83.7	-18.4%
Nợ ngắn hạn	68.2	83.6	-18.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.9	21.6	-31.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.4	13.3	-6.7%
Nợ dài hạn	0.02	0.02	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,207	1,241	-2.7%
Vốn chủ sở hữu	1,207	1,241	-2.7%
Vốn điều lệ	1,111	1,111	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	377	335	498	633	300
Giá vốn hàng bán	312	293	404	483	259
Lợi nhuận gộp	65.1	41.2	94.1	150	41.3
Doanh thu HĐTC	2.26	41.8	13.7	137	22.8
Chi phí TC	2.54	1.95	3.27	32.7	-12.6
Chi phí lãi vay	2.22	1.45	2.65	6.17	1.22
LN trong công ty LKLD	0.00	17.3	0.76	0	9.03
Chi phí bán hàng	14.1	12.7	25.1	29.7	12.4
Chi phí QLDN	24.1	36.8	28.3	227	50.2
LN thuần từ HĐKD	26.6	48.8	51.8	-1.96	23.2
Lợi nhuận khác	-1.07	-13.1	-0.03	18.2	-1.53
LN trước thuế	25.5	35.7	51.8	16.2	21.6
Lợi nhuận sau thuế	20.4	34.1	41.6	7.61	18.3
LNST của CĐ cty mẹ	19.7	40.4	40.1	6.64	17.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	35.3	22.5	-15.8	-21.8	-13.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.98	60.2	17.9	-362	-49.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-34.7	-36.1	-42.2	506	-62.7
Tiền đầu kỳ	5.10	8.72	55.4	15.3	137
Lưu chuyển tiền thuần	3.61	46.6	-40.1	122	-126
Ảnh hưởng tỷ giá	0.01	0.01	0	-0.07	0.00
Tiền cuối kỳ	8.72	55.4	15.3	137	11.2